



KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM CÁC GIỐNG LÚA CỰC SỚM THÍCH NGHI VỚI CÁC ĐIỀU KIỆN CANH TÁC KHÁC NHAU TỈNH VĨNH LONG

Trần Đình Giới¹, Nguyễn Thị Pha², Phạm Văn Sơn¹ và Nguyễn Thị Hoa¹

¹ Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 11/07/2013

Ngày chấp nhận: 30/10/2013

Title:

Yield trail of some very early rice varieties in different ecosystems of Vinh Long province

Từ khóa:

Giống lúa cực sớm, lúa vụ ba, tính thích nghi và ổn định

Keywords:

Adaptable and stable characteristics, the third rice season crop, very early rice varietie

ABSTRACT

Responding to the demand of very early rice varieties for the sustainable three-rice-crop system per year in Vinh Long province, this study was proposed to conduct the yield trial of fifteen very early rice varieties, bred and selected by Cuu Long Delta Rice Research Institute (CLRRI), at four districts (Tam Binh, Long Ho, Vung Liem and Tra On) of Vinh Long province in three continuous crop seasons of Summer-Autumn 2011, Autumn-Winter 2011 and Winter-Spring 2011-2012. Results showed that most of rice varieties have very short growth durations (suitable to the demand), grain yields were significantly different among varieties at each location but not for the mean of grain yields over all locations and crop seasons, except the Winter-Spring 2011-2012 crop, through analyses of adaptability and stability. By evaluating the adaptability and stability characteristics of fifteen very early rice varieties, seven promising varieties were determined in three groups of (i) OM10423 and IR73382, (ii) OM6932 and OM6893, and (iii) OM9584, OM10424 and OM8019 suitable to Summer-Autumn, Autumn-Winter and Winter-Spring crop seasons, respectively.

TÓM TẮT

Để đáp ứng nhu cầu về giống lúa có thời gian sinh trưởng (TGST) ngắn cho sản xuất ổn định 3 vụ lúa trong năm của tỉnh Vĩnh Long, đề tài đã được đề xuất thực hiện với nội dung khảo nghiệm 15 giống lúa cực sớm mới chọn tạo tại Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long tại 4 huyện Tam Bình, Long Hồ, Vũng Liêm và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long trong 3 vụ Hè thu 2011, Thu đông 2011 và Đông xuân 2011-2012. Kết quả qua theo dõi TGST, phân tích thống kê năng suất các giống lúa khảo nghiệm tại mỗi điểm và đánh giá tính thích nghi và ổn định qua các điểm cho thấy, hầu hết các giống khảo nghiệm đều có TGST phù hợp, năng suất của các giống lúa mới tại từng điểm khảo nghiệm hầu hết là có sự khác biệt thống kê nhưng năng suất trung bình của các giống qua các điểm khảo nghiệm khi phân tích tính thích nghi và ổn định thì chỉ có sự khác biệt trong vụ Đông xuân 2011-2012. Đánh giá đặc tính thích nghi và ổn định của các giống, xác định được 7 giống lúa triển vọng, thích hợp với điều kiện canh tác ở các vụ tương ứng như sau: OM10423 và IR73382 thích hợp vụ Hè thu (HT); OM6932, và OM6893, thích hợp vụ Thu Đông (TD); OM9584, OM10424 và OM8019, thích hợp cho vụ Đông xuân (ĐX).

1 GIỚI THIỆU

Toàn tỉnh Vĩnh Long có diện tích đất nông nghiệp là 119.659 ha, trong đó khoảng 72.000 ha

có thể trồng lúa 2-3 vụ trong năm. Đặc biệt tỉnh có hàng vạn ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu, đất tốt, độ phì nhiêu cao, trồng được hai vụ

lúa trở lên, cho năng suất cao, sinh khối lớn lại thuận lợi về giao thông kể cả thủy và bộ (trang tin Chính Phủ, Giới thiệu chung - thông tin các tỉnh). Từ khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) xác định vụ lúa Thu Đông cũng là vụ chính trong năm, hàng năm các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gieo sạ khoảng 500.000 ha vụ lúa Thu Đông trong tổng số 1,6 triệu ha đất trồng lúa của toàn vùng và ước tính có thể thu được khoảng 2 triệu tấn lúa góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu gạo từ 4,5 triệu tấn lên 6 triệu tấn mà vẫn đảm bảo an ninh lương thực (theo báo điện tử An Giang ngày 12 tháng 8 năm 2009). Là một tỉnh nằm lọt giữa sông Tiền và sông Hậu, có tiềm năng canh tác 3 vụ lúa trong năm cao, Vĩnh Long cũng đưa vào sản xuất khoảng 50.000 ha lúa vụ 3 hàng năm. Để sản xuất ổn định 3 vụ lúa trong năm mà vẫn có thời gian chuẩn bị đất giữa các vụ, việc khảo nghiệm và đưa vào sản xuất các giống lúa cực sớm thích nghi với các điều kiện canh tác khác nhau của tỉnh Vĩnh Long là hướng nghiên cứu phù hợp và rất cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Vật liệu

Gồm 16 giống lúa cực sớm mới được tạo chọn từ các Bộ môn nghiên cứu của Viện lúa ĐBSCL và 2 giống đối chứng có nguồn gốc như trong Bảng 1:

Bảng 1: Nguồn gốc các giống lúa cực sớm khảo nghiệm tại Vĩnh Long

TT	Tên giống	Nguồn gốc/ Tổ hợp lai
1	OM6932	OM4088/OM5472
2	OM10041	D23/C54
3	OM10417	C18/D18
4	OM7260	OM1490/IR80124
5	IR8928	OM3536/AS996
6	OMCS2009	OM1314/OM2514/OM2514
7	OM10423	NCM OM4993
8	OM10424	OM5199 ĐB
9	OM6904	OM5464/OM5472
10	OMCS2000 đc	OM1738/MRC10399
11	OM6907	OM5472/OM4498
12	OM6893	OM4498/OM5472
13	OM8959	OM1723/OM5451
14	IR73382	IR64/ <i>Oryza rufipogon</i>
15	OM8019	OM5472/PSBRC28
16	OM9584	OM6976/OM5451
17	OM6916	OM4900/OM5472
18	IR50404 đc	IRRI

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Các thí nghiệm khảo nghiệm cơ bản được thực hiện trong 3 vụ liên tiếp trong 2 năm (Hè Thu và Thu Đông 2011 và Đông xuân 2011-2012) tại 4

huyện của tỉnh Vĩnh Long là Long Hồ, Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn.

Thí nghiệm được bố trí trên đất của nông dân theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại (Gomez, KA. And Gomez A.A, 1984).

- Số nghiệm thức là 15 giống lúa cực sớm cho vụ HT và TĐ năm 2011, gồm: OM6932, OM10041, OM10417, OM7260, OM8928, OMCS2009, OM10423, OM6904, OMCS2000 (đc2), OM6907, OM6893, OM8959, IR73382, OM8019 và IR50404 (đc1). Vụ ĐX2011-2012 số nghiệm thức là 16 giống lúa cực sớm gồm: OM6932, OM10041, OM10424, OM7260, OM8928, OMCS2009, OM10423, OM6904, OMCS2000 (đc2), OM6907, OM6893, OM9584, IR73382, OM8019, IR50404 (đc1) và OM6916.

- Diện tích ô thí nghiệm là 20 m², diện tích toàn thí nghiệm là 1000 m².

- Khoảng cách cây: 15 x 20 cm.

- Công thức phân bón: 100:40:30 kg NPK/ha cho vụ Đông xuân, 80:60:30 kg NPK/ha cho vụ Hè thu và Thu đông.

- Các biện pháp canh tác khác áp dụng theo quy phạm khảo nghiệm giống lúa của tiêu chuẩn ngành 10 TCN-558-2002.

Các chỉ tiêu theo dõi: Ghi nhận thời gian sinh trưởng, chiều cao cây và thành phần năng suất ở mỗi thí nghiệm. Thu thập số liệu về năng suất thực tế của mỗi thí nghiệm để phân tích tính thích nghi và ổn định.

Xử lý số liệu trên Excel và phân tích thống kê theo mô hình tương tác kiểu gen x môi trường của Eberhart và Russel (1966).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả khảo nghiệm và đánh giá tính thích nghi và ổn định vụ HT2011

Thời gian sinh trưởng các giống ở vụ HT2011 hầu hết đều nằm trong nhóm cực sớm A0 nên phù hợp với mục tiêu của đề tài, chỉ có 4 giống có TGST dài hơn 90 ngày nhưng cũng chỉ chênh lệch 1-2 ngày như: OM8928 (92,4 ngày), IR73382 (92,3 ngày), OM10423 (91,4 ngày) và OM10041 (91,3 ngày).

Các giống lúa khảo nghiệm trong vụ HT2011 ở mỗi điểm riêng rẽ đều có sự khác biệt về năng suất giữa các giống nhưng khi phân tích tính ổn định giữa các điểm khảo nghiệm thì lại không có sự khác biệt ý nghĩa (Bảng 2). Các giống cho năng suất cao nhất ở Tam Bình là OM6904 (7,05 T/ha) và OM10423 (6,93 T/ha), khác biệt có ý nghĩa so

với đối chứng IR50404 (6,19 T/ha). Ở Trà Ôn thì các giống cho năng suất cao hơn đối chứng IR50404 (6,15 T/ha) là OM8928 (6,38 T/ha), OM10417 (6,33 T/ha) và OM6893 (6,17 T/ha) nhưng không khác biệt có ý nghĩa, trong khi ở Vũng Liêm giống đối chứng cho năng suất cao nhất (5,37 T/ha) nhưng không khác biệt với 7 giống xếp sau là OM6893 (5,25 T/ha), OM6932 (5,23 T/ha), OM10423, OM6932, OM10041 (cùng đạt 5,19 T/ha), OMCS2009 (5,00 T/ha) và OM6907 (4,96 T/ha); Riêng ở Long Hồ có 2 giống cho năng suất cao hơn và khác biệt có ý nghĩa với đối chứng là IR73382 (7,13 T/ha) và OM6904 (7,03 T/ha).

Kết quả phân tích tính thích nghi và ổn định cho thấy, mặc dù các giống OM10423, OM6904 và IR73382 không cho năng suất cao nhất ở tất cả các điểm khảo nghiệm nhưng lại cho năng suất trung bình cao giữa các điểm khảo nghiệm. Nếu xét tính thích nghi và ổn định thì giống có năng suất trung bình cao thứ 2 là OM6904 chưa thỏa mãn điều kiện là có hệ số S²di không đáng kể (0,155*) nên giống có năng suất trung bình cao nhất là OM10423 và giống thứ 3 là IR73382 được lựa chọn để tiếp tục đưa vào thử nghiệm trên diện rộng. Các giống OM6904, OM7260 và OM6893 vẫn tiếp tục được theo dõi ở các vụ khảo nghiệm tiếp theo.

Bảng 2: Đặc tính thích nghi và ổn định của các giống lúa cực sớm tại 4 điểm thí nghiệm thuộc tỉnh Vĩnh Long vụ HT2011 (năng suất lúa T/ha qua các điểm khảo nghiệm)

Xếp hạng	Tên giống	TGST (ngày)	Tam Bình	Long Hồ	Vũng Liêm	Trà Ôn	Trung bình	Bi	S ² di
7	OM10423	91,4	6,93	6,67	5,19	5,84	6,16	1,315	0,066
8	OM6904	89,2	7,05	7,03	4,88	5,54	6,13	1,817	0,155*
3	IR73382	92,3	6,53	7,13	4,75	5,58	6,00	1,805	0,041
4	OM7260	89,8	5,98	6,67	5,23	5,87	5,93	0,978	0,015
11	OM6893	90,4	6,50	5,80	5,25	6,17	5,93	0,648	0,175*
15	IR50404	90,0	6,19	5,97	5,37	6,15	5,92	0,550	0,024
13	OM10417	90,6	5,51	6,57	4,63	6,33	5,76	1,237	0,379*
10	OM6907	89,5	6,26	5,93	4,96	5,82	5,74	0,904	0,028
1	OM6932	89,8	5,35	6,27	5,19	5,80	5,65	0,593	0,133*
14	OM8019	90,3	6,65	5,73	4,80	5,09	5,57	1,080	0,395*
6	OMCS2009	89,6	5,54	6,20	5,00	5,51	5,56	0,786	0,017
9	OMCS2000	89,6	6,00	6,40	4,54	5,07	5,50	1,439	0,045
12	OM8959	90,4	6,14	6,27	4,91	4,66	5,49	1,132	0,367*
2	OM10041	91,3	5,24	5,83	5,19	5,60	5,47	0,339	0,036
5	OM8928	92,4	4,89	5,27	4,58	6,38	5,28	0,376	0,811*
	F (giống)	-	9,61**	3,33**	2,88**	5,65**	1,218 ns		
	LSD (5%)	-	0,60	0,81	0,45	0,59	0,80		
	CV (%)	-	5,9	7,8	5,5	6,2	-		

Ghi chú: * là những giống lúa có chỉ số S²di không ổn định

** là năng suất trung bình của các giống có sự khác biệt ý nghĩa ở mức $\alpha \leq 0.01$

ns là năng suất trung bình các giống qua các điểm không có sự khác biệt ý nghĩa

3.2 Kết quả khảo nghiệm và đánh giá tính thích nghi và ổn định vụ Thu Đông 2011

Về thời gian sinh trưởng, các giống khảo nghiệm ở cả 4 huyện trong vụ TD2011 cũng đều nằm trong nhóm cực sớm A0 nên phù hợp với mục tiêu của đề tài. Cũng chỉ có 4 giống dài hơn 1-2 ngày gồm: IR73382 (92,5 ngày), OM8928 (92 ngày), OM10041 (91,3 ngày) và OM10423 (91,1 ngày).

Năng suất các giống lúa trong vụ TD2011 ở mỗi điểm khảo nghiệm đều có sự khác biệt ý nghĩa nhưng khi phân tích tính ổn định giữa các

điểm khảo nghiệm thì lại không có sự khác biệt (Bảng 3). Giống cho năng suất cao nhất ở Tam Bình là OM8928 (5,46 T/ha) cao hơn so với đối chứng IR50404 (5,39 T/ha) nhưng không có sự khác biệt ý nghĩa. Ở Trà Ôn có tới 6 giống cho năng suất cao hơn nhưng không khác biệt có ý nghĩa với đối chứng là IR73382 (7,52 T/ha), OM6893 (7,34 T/ha), OM8928 (7,30 T/ha), OM10423 (7,00 T/ha), OM6907 (6,96 T/ha) và OM6932 (6,93 T/ha). Trong 15 giống lúa khảo nghiệm ở Long Hồ có tới 10 giống cho năng suất cao hơn đối chứng IR50404 (5,06 T/ha), nhưng chỉ có 3 giống khác biệt có ý nghĩa với đối chứng là

OM6893 (5,94 T/ha), OM6932 (5,83 T/ha) và OM8959 (5,61 T/ha). Giống đối chứng IR50404 cho năng suất cao nhất tại Vũng Liêm (5,68 T/ha) nhưng cũng có 3 giống khảo nghiệm cho năng suất

thấp hơn không ý nghĩa với đối chứng là OM10041 (5,16 T/ha), OM7260 (5,16 T/ha), IR73382 (5,09 T/ha).

Bảng 3: Đặc tính thích nghi và ổn định của các giống lúa cực sớm tại 4 điểm thí nghiệm thuộc tỉnh Vĩnh Long vụ ĐĐ2011 (năng suất lúa T/ha qua các điểm khảo nghiệm)

Xếp hạng	Tên giống	TGST (ngày)	Tam Bình	Long Hồ	Vũng Liêm	Trà Ôn	Trung bình	Bi	S ² đi
15	IR50404	90,3	5,39	5,05	5,68	6,90	5,756	0,743	0,235*
11	OM6893	90,3	5,01	5,94	4,56	7,34	5,714	1,332	0,053
4	OM6932	90,0	4,80	5,83	4,62	6,93	5,547	1,150	0,044
7	OM10423	91,1	4,68	5,45	4,94	7,00	5,516	1,143	-0,033
1	OM7260	90,3	4,76	5,22	5,16	6,85	5,496	0,996	0,014
5	OM8928	92,0	5,46	5,22	3,94	7,30	5,482	1,394	0,458*
13	IR73382	92,5	5,13	4,17	5,09	7,52	5,478	1,329	0,879*
2	OM10041	91,3	4,80	5,22	5,16	6,40	5,396	0,748	-0,014
10	OM6907	89,5	4,68	5,06	4,86	6,96	5,392	1,159	-0,011
6	OMCS2009	89,9	4,88	5,17	4,83	6,13	5,253	0,672*	-0,062
8	OM6904	89,0	4,36	5,50	4,27	6,73	5,213	1,251	0,047
3	OM10417	90,8	5,17	5,00	4,50	6,00	5,167	0,627	0,043
14	OM8019	90,3	4,16	5,17	4,44	6,03	4,949	0,890	0,029
9	OMCS2000	89,5	4,31	4,94	4,14	5,83	4,806	0,837	-0,028
12	OM8959	90,5	3,81	5,61	4,22	5,50	4,786	0,729	0,526*
	F (giống)	-	3,86**	6,68**	4,00**	3,27**	1,727ns		
	LSD (5%)	-	0,67	0,47	0,68	0,98	0,76		
	CV (%)	-	8,5	5,4	8,6	8,8	-		

Ghi chú: * là những giống lúa có chỉ số S²đi không ổn định, hoặc chỉ số thích nghi hẹp (Bi ≠ 1)

** là năng suất trung bình của các giống có sự khác biệt ý nghĩa ở mức α ≤ 0.01

ns là năng suất trung bình các giống qua các điểm không có sự khác biệt ý nghĩa

Kết quả phân tích tính thích nghi và ổn định cho thấy, mặc dù các giống OM6893, OM6932 và OM10423 không nằm trong top những giống cho năng suất cao nhất ở tất cả các điểm khảo nghiệm nhưng lại cho năng suất trung bình cao qua các điểm khảo nghiệm chỉ thấp hơn giống đối chứng IR50404. Giống đối chứng IR50404 mặc dù cho năng suất trung bình qua các điểm cao nhất nhưng cũng chưa thỏa mãn điều kiện có hệ số S²đi không đáng kể (0,235*) nên có phổ thích nghi rộng nhưng không ổn định. Do đó các giống có năng suất trung bình cao thứ 2 và thứ 3 là OM6893 và OM6932 được lựa chọn để tiếp tục đưa vào thử nghiệm trên diện rộng. Các giống OM7260 và OM8928 cần tiếp tục được theo dõi ở các vụ khảo nghiệm tiếp theo.

3.3 Kết quả khảo nghiệm và đánh giá tính thích nghi và ổn định vụ Đông Xuân 2011-2012

Các giống khảo nghiệm ở cả 4 huyện trong vụ ĐX2011-2012 đều nằm trong nhóm cực sớm A0 (có TGST 89-90 ngày) nên phù hợp với mục tiêu của đề tài. Chỉ có 3 giống dài hơn 1-2 ngày

là OM8928 (92 ngày), OMCS2009 và IR73382 (91 ngày).

Năng suất các giống lúa trong vụ ĐX2011-2012 có sự khác biệt ý nghĩa ở mức α ≤ 0.01 (Bảng 4) khi phân tích thống kê ở tất cả các điểm khảo nghiệm và cả khi phân tích tính ổn định theo mô hình của Eberhart và Russel (1966).

Ở Tam Bình có tới 4 giống cho năng suất cao hơn nhưng không khác biệt có ý nghĩa với đối chứng IR50404 (8,71 T/ha) gồm OM9584 (9,40 T/ha), OM8019 (9,25 T/ha), OM7260 (8,93 T/ha) và OM6916 (8,80 T/ha), trong khi ở Trà Ôn giống đối chứng IR50404 cho năng suất cao nhất (8,30 T/ha) và khác biệt có ý nghĩa với các giống còn lại. Trong 16 giống lúa khảo nghiệm ở Long Hồ có tới 12 giống cho năng suất cao hơn đối chứng IR50404 (7,84 T/ha), nhưng chỉ có 4 giống khác biệt có ý nghĩa với đối chứng là OM10424 (8,95 T/ha), OM8019 (8,82 T/ha), OM7260 (8,73 T/ha) và OM9584 (8,64 T/ha). Tại Vũng Liêm chỉ có 2 giống cho năng suất cao hơn đối chứng IR50404 (7,90 T/ha) là OM6907

(8,29 T/ha) và OM9584 (8,10 T/ha) nhưng không khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Kết quả phân tích tính thích nghi và ổn định cho thấy, các giống OM9584, OM10424 và OM8019 đều có phổ thích nghi rộng và ổn định trên phạm vi toàn tỉnh. Năng suất trung bình qua các điểm khảo nghiệm của các giống này không

cao hơn đối chứng IR50404 nhưng nếu so sánh với OMCS2000 thì cả 3 giống đều cao hơn và khác biệt có ý nghĩa (Bảng 4). Với mục tiêu tìm kiếm giống thay thế IR50404, thì 3 giống lúa này mặc dù cho năng suất tương đương nhưng thuộc nhóm các giống lúa hạt dài chất lượng cao (đạt tiêu chuẩn xuất khẩu) nên cũng được lựa chọn để tiếp tục đưa vào thử nghiệm trên diện rộng.

Bảng 4: Đặc tính thích nghi và ổn định của các giống lúa cực sớm tại 4 điểm thí nghiệm thuộc tỉnh Vĩnh Long vụ ĐX2011-2012 (năng suất lúa T/ha qua các điểm khảo nghiệm)

Xếp hạng	Tên giống	TGST (ngày)	Tam Bình	Long Hồ	Vũng Liêm	Trà Ôn	Trung bình	Bi	S ² di
13	OM9584	89	9,40	8,64	8,10	6,90	8,26*	1,545	0,040
10	IR50404	89	8,71	7,84	7,90	8,30	8,19*	0,254	0,118
4	OM10424	89	8,58	8,95	7,66	7,48	8,17*	0,935	0,113
11	OM8019	90	9,25	8,82	7,81	6,73	8,15*	1,669	0,022
5	OM7260	90	8,93	8,73	7,43	7,28	8,09	1,272	-0,014
7	OM10423	90	8,62	8,46	7,53	7,27	7,97	1,005	-0,052
14	OM6893	89	8,64	8,02	7,76	7,29	7,93	0,841	-0,059
12	OM6907	90	7,49	8,29	8,29	7,52	7,90	-0,063	0,221*
15	OM6916	89	8,80	8,11	7,66	6,88	7,86	1,202	-0,039
8	OM6904	90	8,53	8,55	7,38	6,67	7,78	1,335	0,051
2	OM10041	90	8,30	8,11	7,90	6,73	7,76	0,920	0,126
1	OM6932	90	8,00	8,20	6,95	7,27	7,61	0,734	0,095
6	IR73382	91	8,71	7,67	7,05	6,92	7,59	1,200	-0,009
9	OMCS2000	89	8,35	7,22	6,76	6,85	7,30	1,006	0,069
16	OMCS2009	91	8,36	7,89	5,81	6,63	7,17	1,547	0,414*
3	OM8928	92	8,18	5,62	6,76	6,75	6,83	0,598	1,336*
	F (giống)	-	6,42**	2,86**	4,32**	3,49**	2,766 **		
	LSD (5%)	-	0,91	0,79	0,87	0,68	0,81		
	CV (%)	-	6,75	5,51	7,04	5,72	-		

Ghi chú: * là những giống lúa có chỉ số ổn định S²di không ổn định

** là năng suất trung bình của các giống có sự khác biệt ý nghĩa ở mức $\alpha \leq 0.01$

4 KẾT LUẬN

Qua 3 vụ khảo nghiệm 15 giống lúa cực sớm trong các điều kiện canh tác khác nhau tại 4 huyện Long Hồ, Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã xác định được 7 giống lúa triển vọng thích hợp với các vụ khác nhau trong năm và đang tiếp tục thử nghiệm trên diện rộng gồm OM10423 và IR73382 thích hợp vụ Hè thu; OM6932, và OM6893, thích hợp vụ Thu Đông; OM9584, OM10424 và OM8019, thích hợp cho vụ Đông Xuân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eberhart, S.A. Russel W.A. 1966. Stability parameters for comparing varieties. Crop.Sci. 6:36-40.
2. Gomez K.A., Gomez A.A. 1984. Statistical procedures for agricultural research, 2nd edition, John Wiley and Sons, New York. p. 680.
3. Tiêu chuẩn ngành. 2002. Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa. 10TCN-558-2002. P:16.